CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-4.8%	-14.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	2.07 (Ba1) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	2.04 (Ba1) Cảnh báo

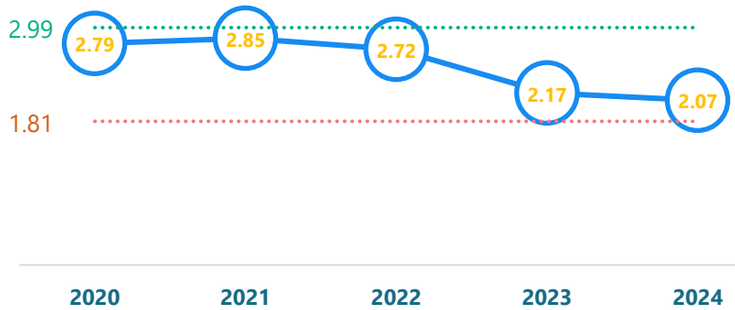
DT thuần — *2024*: 1,148 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 81.0 ▼ 6.6%

LN sau thuế — *2024*: -66.5 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 3.00 ▲ 4.2%

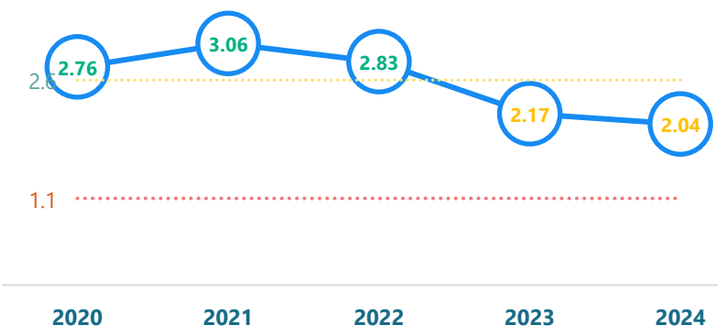
ROE — 2024: -13.2%; +/- YoY ▼ 1.1%

ROA — 2024: -8.5%; +/- YoY ▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



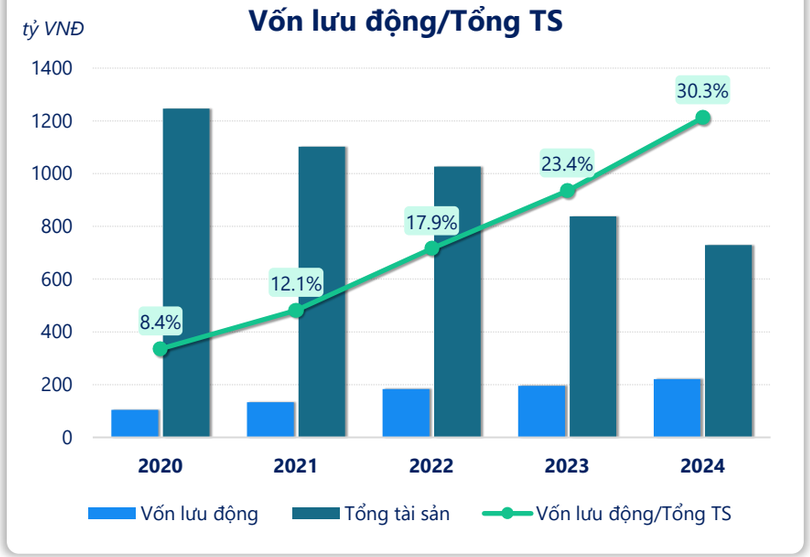
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VHL** năm **2024** đạt **2.07**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

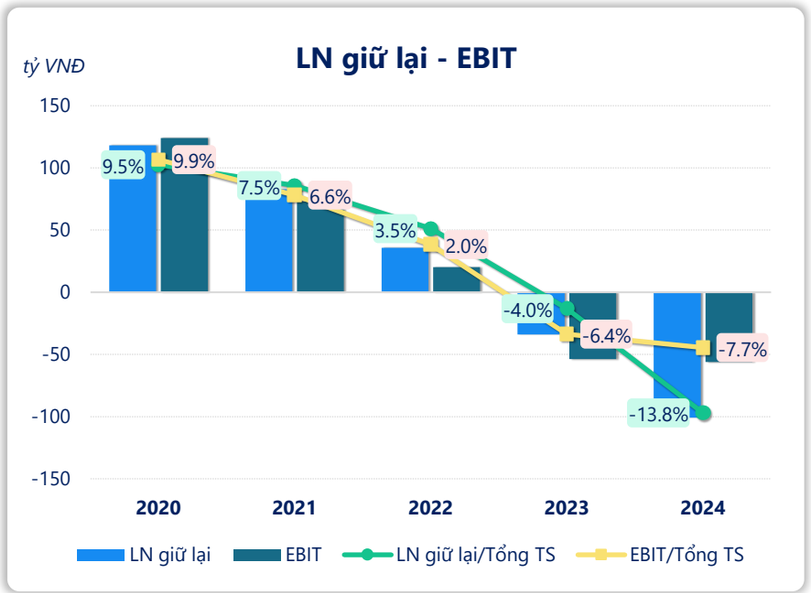
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VHL** năm **2024** đạt **2.04**, thấp hơn so với năm 2023 (2.17). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VHL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,148** tỷ đồng **giảm 6.59%**, lợi nhuận sau thuế đạt -66.54 tỷ đồng **tăng 4.24%**.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

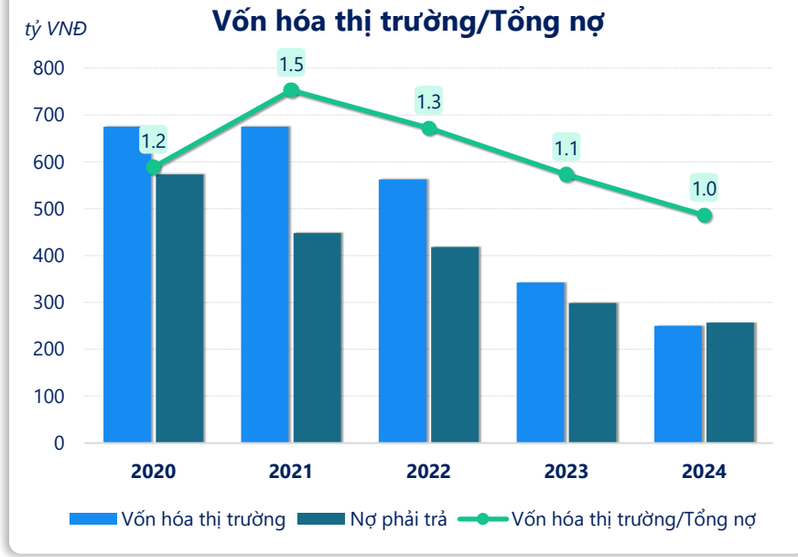


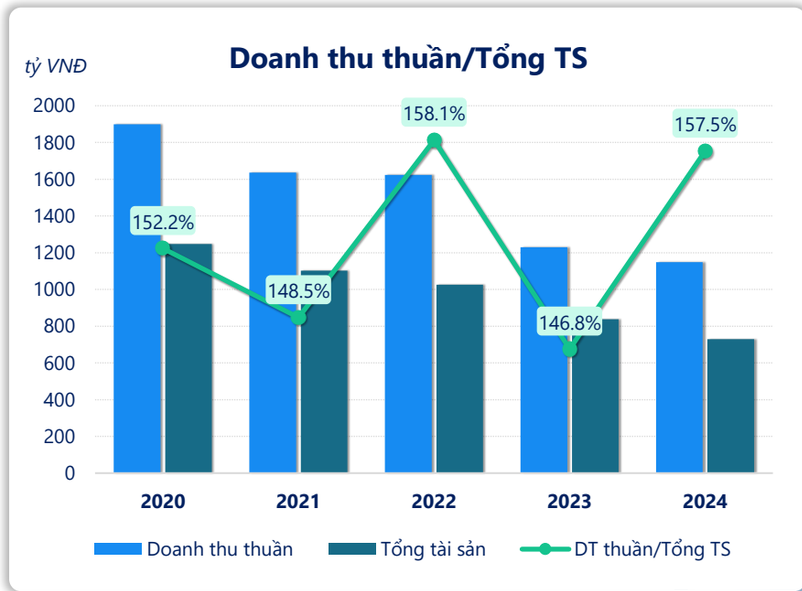


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**729**	**838**	**-13.0%**
Tài sản ngắn hạn	422	445	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	68.2	39.0	74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.1	0	
Phải thu ngắn hạn	42.0	33.6	24.8%
Hàng tồn kho	279	368	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.48	4.59	-24.1%
Tài sản dài hạn	**307**	**393**	**-22.0%**
Phải thu dài hạn	5.81	2.57	126%
Tài sản cố định	263	316	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.30	57.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.7	57.5	-36.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.29**	**16.8**	**-98.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	299	-14.0%
Nợ ngắn hạn	**201**	**249**	**-19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.3	53.5	-80.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.2	65.5	-12.7%
Nợ dài hạn	55.6	49.8	11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.4	30.1	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**472**	**539**	**-12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**472**	**539**	**-12.4%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,898**	**1,636**	**1,623**	**1,229**	**1,148**
Giá vốn hàng bán	1,559	1,382	1,425	1,115	1,022
Lợi nhuận gộp	**339**	**254**	**198**	**115**	**127**
Doanh thu HĐTC	4.93	2.01	1.98	0.75	1.66
Chi phí TC	19.6	18.0	12.2	11.0	5.45
Chi phí lãi vay	**19.3**	**16.6**	**11.5**	**10.7**	**4.78**
LN trong công ty LKLD	6.82	1.70	-6.76	-22.1	-20.5
Chi phí bán hàng	167	131	123	100	96.9
Chi phí QLDN	68.3	54.9	48.0	46.6	45.1
LN thuần từ HĐKD	**96.4**	**53.0**	**9.99**	**-64.3**	**-39.5**
Lợi nhuận khác	8.35	3.31	-1.28	-0.24	-21.3
LN trước thuế	**105**	**56.3**	**8.71**	**-64.5**	**-60.8**
Lợi nhuận sau thuế	**83.9**	**44.0**	**0.17**	**-69.5**	**-66.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**83.9**	**44.0**	**0.17**	**-69.5**	**-66.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	71.6	12.4	51.8	100.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.80	5.02	-6.31	9.87	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-98.2	-141	-43.0	-53.3	-40.7
Tiền đầu kỳ	80.4	132	67.6	30.6	39.0
Lưu chuyển tiền thuần	**51.2**	**-64.1**	**-37.0**	**8.36**	**29.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.00	-0.01	-0.03
Tiền cuối kỳ	132	67.6	30.6	39.0	68.2